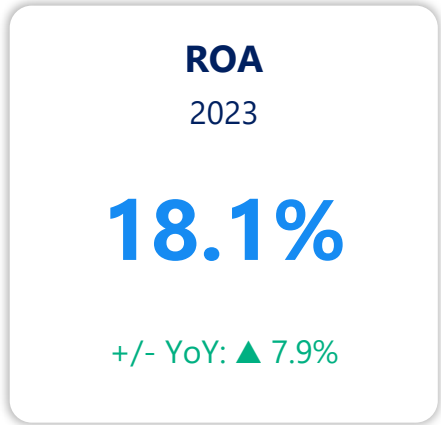
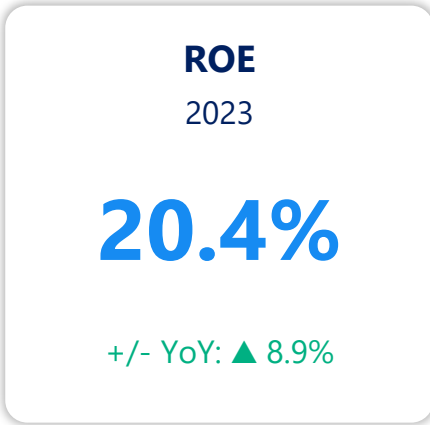
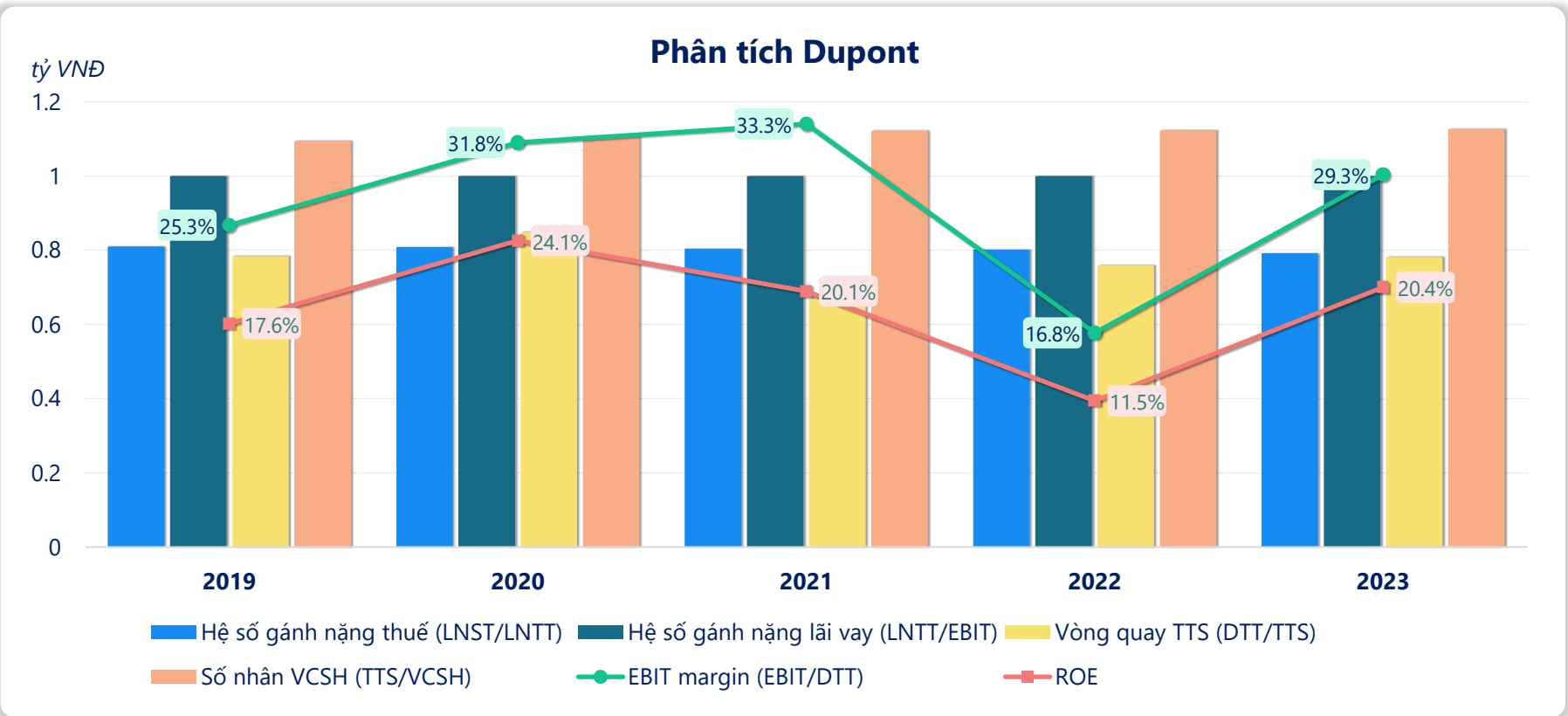
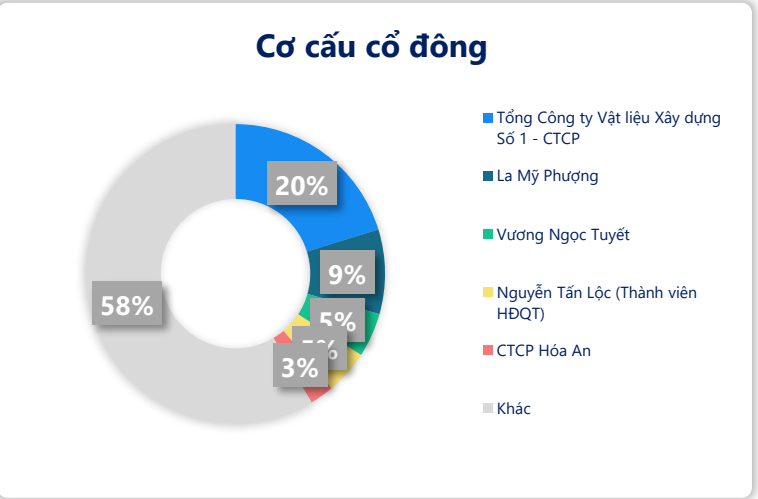


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

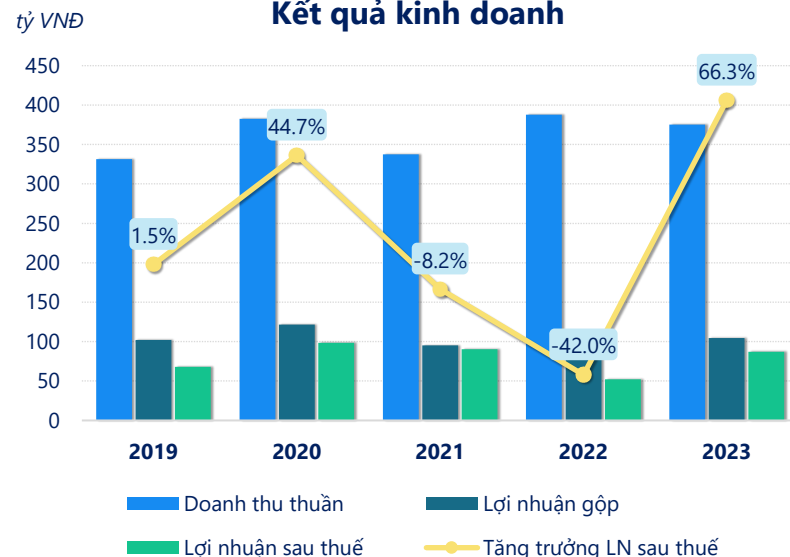
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		48,950
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		30,061 - 56,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		721
Số lượng CPLH (CP)		14,726,073
KLGD BQ 20 phiên (CP)		72,770
Sở hữu nước ngoài		12.2%
Beta		0.71
EPS		6,515
P/E		7.5

	YTD	1T	3T	6T
DHA	49.8%	4.9%	0.0%	15.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Hóa An (HSX: DHA)

Kết quả kinh doanh

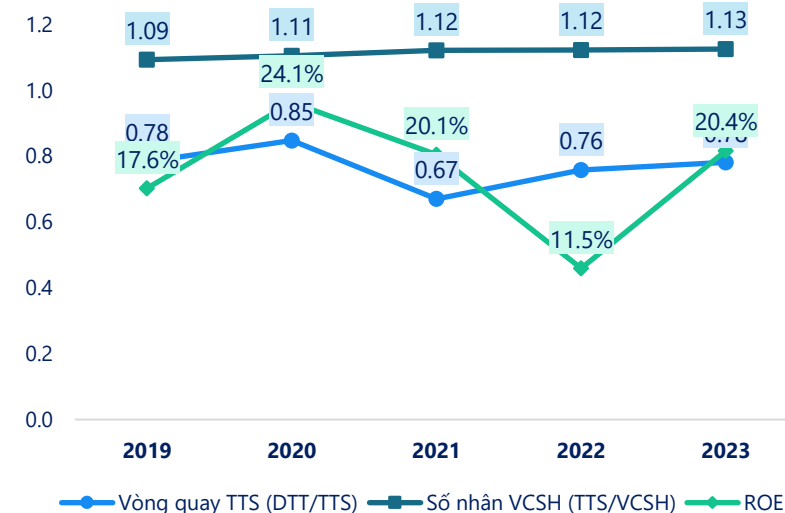


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **29.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

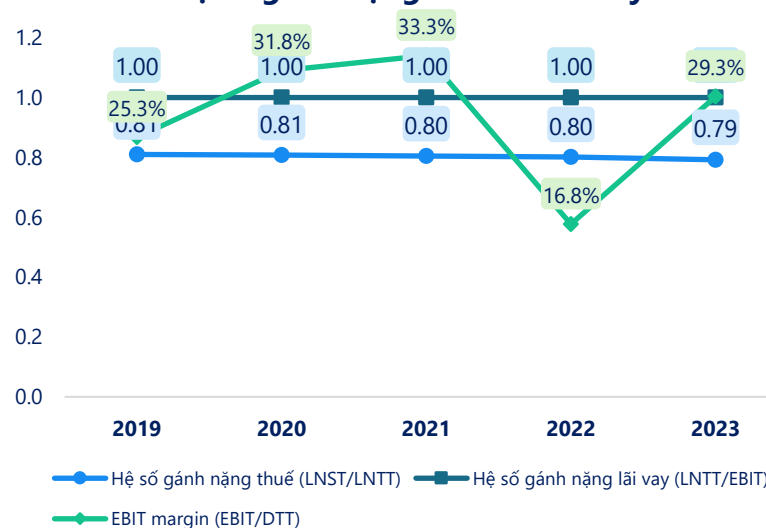
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **DHA** ghi nhận doanh thu thuần **375.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **87.05** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.20%** và **tăng 66.3%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **20.4%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

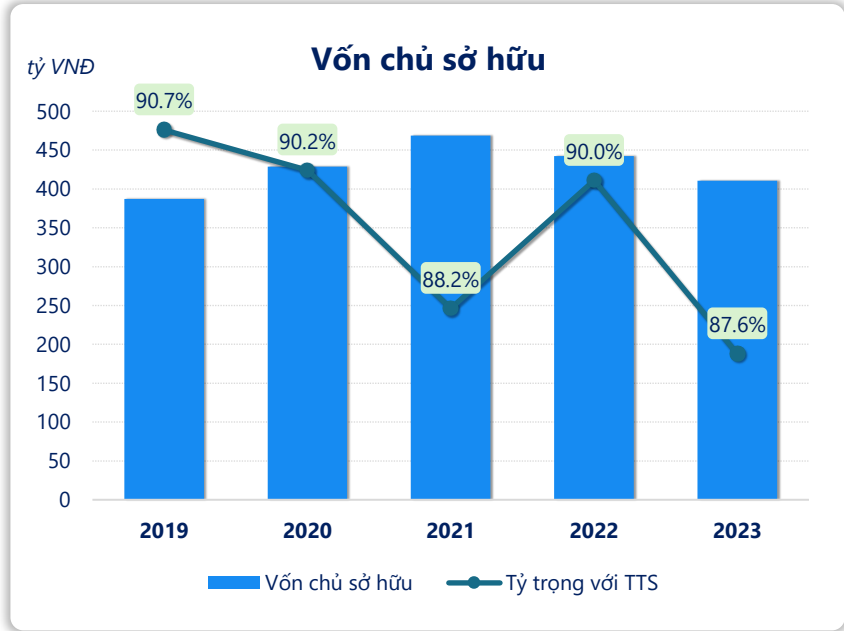
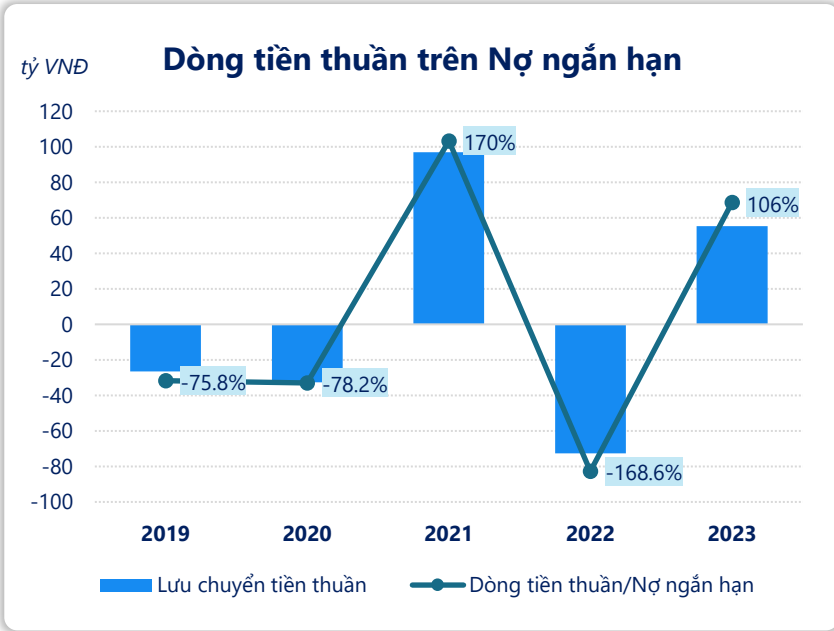
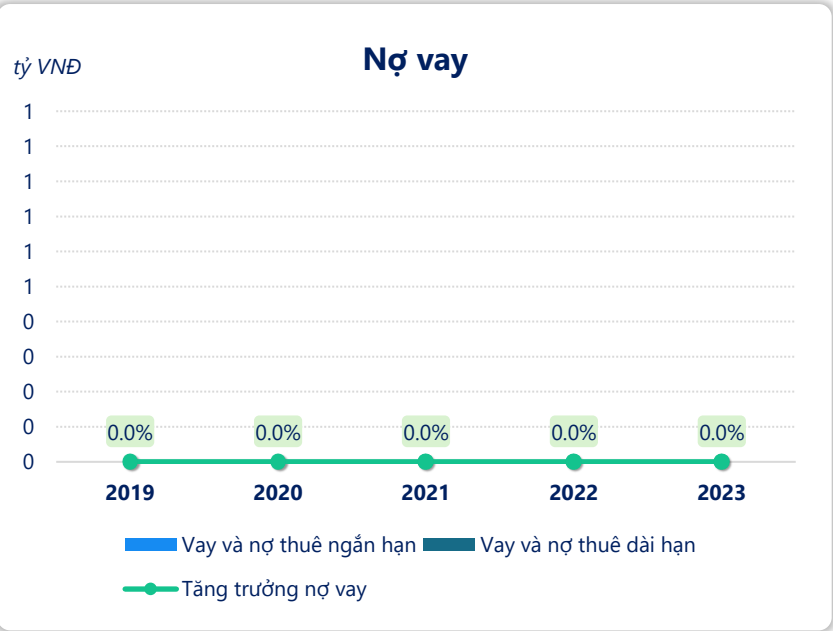
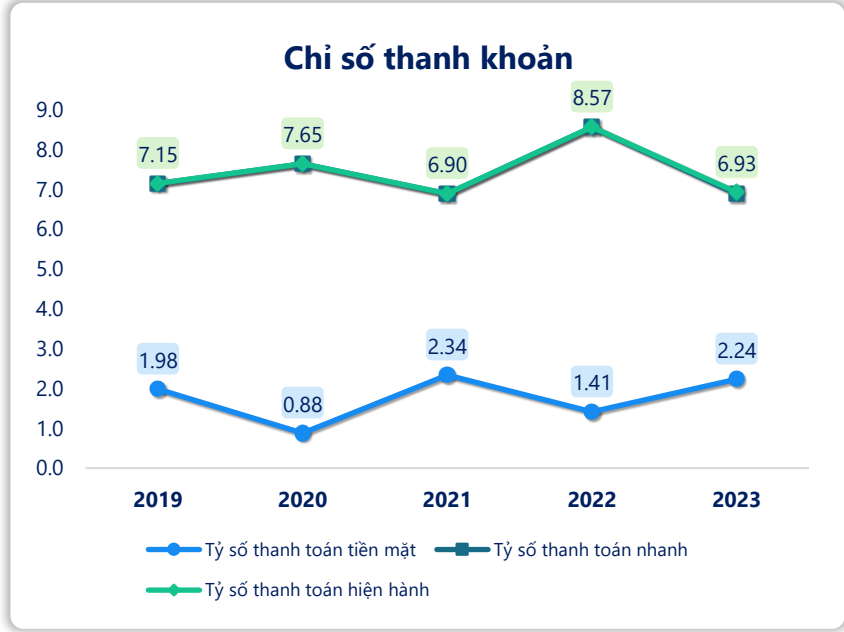
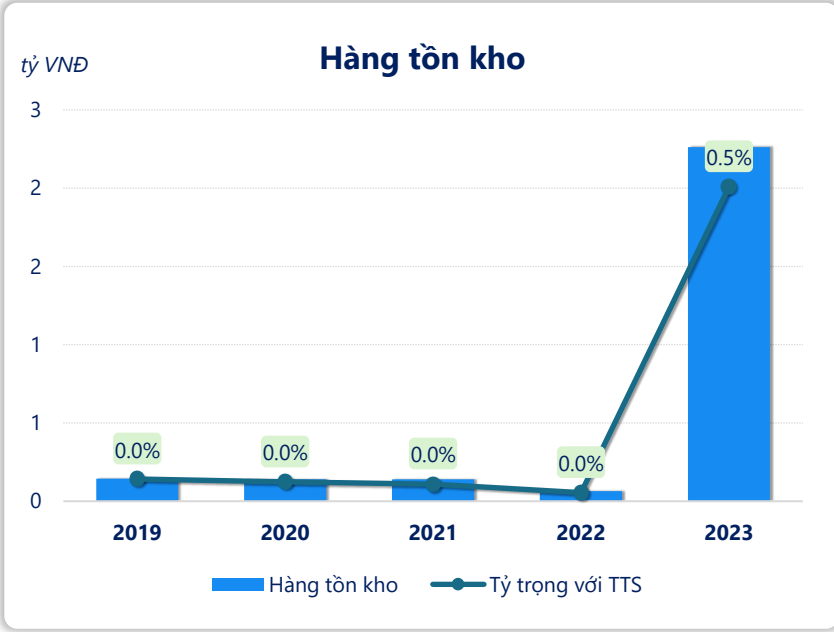
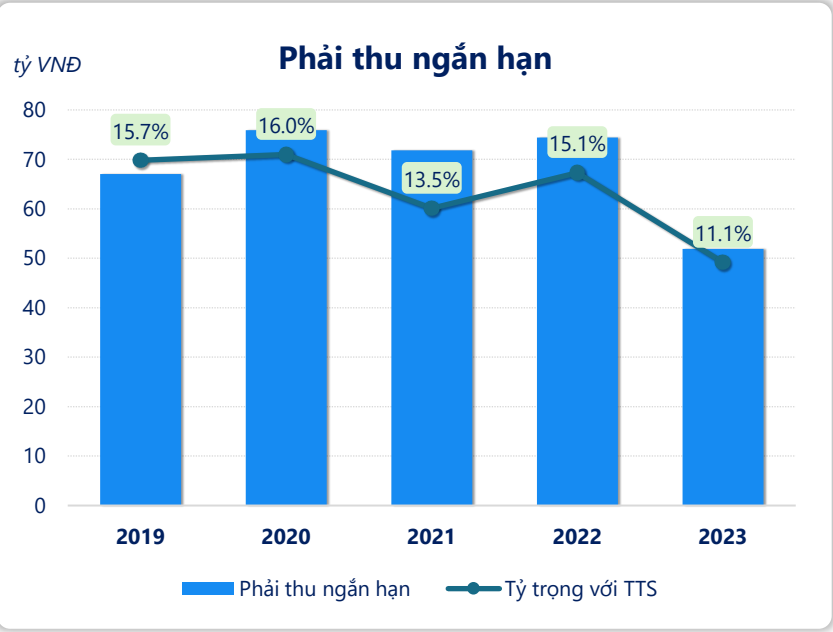
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.78**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.13** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	469	491	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	360	369	-2.5%
Tiền và tương đương tiền	116	60.9	90.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	187	223	-16.3%
Phải thu ngắn hạn	51.8	74.4	-30.4%
Hàng tồn kho	2.26	0.06	3398%
Tài sản ngắn hạn khác	2.97	11.0	-73.0%
Tài sản dài hạn	109	122	-10.6%
Phải thu dài hạn	10.0	7.97	25.6%
Tài sản cố định	45.4	53.2	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.1	21.1	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	32.7	39.9	-18.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.4	49.0	0.7%
Nợ ngắn hạn	43.0	43.1	-0.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.5	12.2	-13.6%
Nợ dài hạn	6.40	5.95	7.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	420	442	-5.1%
Vốn chủ sở hữu	420	442	-5.1%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	332	382	337	388	375
Giá vốn hàng bán	229	261	242	285	271
Lợi nhuận gộp	102	122	95.1	103	105
Doanh thu HĐTC	8.97	10.9	25.8	11.1	14.6
Chi phí TC	12.3	-7.66	-4.69	32.6	-25.3
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.29	0.37	0.10	0.01	0.08
Chi phí QLDN	14.8	17.7	15.8	16.6	30.4
LN thuần từ HĐKD	83.8	122	110	64.7	114
Lợi nhuận khác	0.07	-0.65	2.61	0.55	-4.17
LN trước thuế	83.9	122	112	65.3	110
Lợi nhuận sau thuế	67.9	98.3	90.3	52.3	87.1
LNST của CĐ cty mẹ	67.9	98.3	90.3	52.3	87.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.5	106	138	-0.10	169
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.2	-86.7	2.72	1.06	3.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.7	-51.6	-44.2	-73.6	-117
Tiền đầu kỳ	95.8	69.3	36.7	134	60.9
Lưu chuyển tiền thuần	-26.5	-32.6	96.9	-72.7	55.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	69.3	36.7	134	60.9	116